Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Ký ngày: 30/04/2026 18:53:06

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71 Lê Lai, Phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Mã số thuế: 0200344752

Mẫu số: B01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/ STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý I.2026/ *Quarter I.2026*

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu/	Item	Mã số (Code)	Thuyết minh (Note)	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	***A. CURRENT ASSETS***	**100**		**141.282.423.944**	**207.165.995.496**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***I. Cash and cash equivalents***	**110**	1	**3.088.799.292**	**10.092.930.999**
1. Tiền	*Cash*	111		3.088.799.292	10.092.930.999
2. Các khoản tương đương tiền	*Cash equivalents*	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***II. Short-term investments***	**120**	2	-	**52.133.690.856**
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	*Sercurities held-for-trading*	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	*Provision for sercurities*	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	*Short-term held-to-maturity investments*	123		-	52.133.690.856
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	*Provision for short-term held-to-maturity investments*	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	*Other short-term investments*	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	*Provision for short-term investment losses*	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***III. Current receivables***	**130**	3	**39.166.962.874**	**42.385.814.570**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	*Trade receivables*	131		33.154.273.769	30.417.286.890
2. Trả trước cho người bán	*Advances to suppliers*	132		8.273.369.886	7.037.414.650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	*Receivables from related parties*	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	*Receivables from contruction contract*	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	*Other receivables*	135		7.576.687.261	14.768.481.072
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	*Provision for bad debts*	136		(9.837.368.042)	(9.837.368.042)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	*Shortage of assets awaiting resolution*	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	***IV. Inventories***	**140**	4	**96.359.012.917**	**101.146.525.694**
1. Hàng tồn kho	*Inventories*	141		110.103.883.231	114.891.396.008
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	*Provision for obsolete inventories*	142		(13.744.870.314)	(13.744.870.314)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	***Short-term biological assets***	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	*Livestock for short-term one-time harvest*	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	*Short-term seasonal crops or one-time harvest*	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	*Provision for losses of short-term biological assets*	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	***VI. Other current assets***	**160**		**2.667.648.861**	**1.407.033.377**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	*Short-term prepaid expenses*	161	5	688.248.991	727.731.659
2. Thuế GTGT được khấu trừ	*Value-added tax deductibles*	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	*Statutory obligations*	163		1.979.399.870	679.301.718
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	*Trading Government bonds*	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	*Other current assets*	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	***B. NON-CURRENT ASSETS***	**200**		**86.513.774.574**	**87.419.858.339**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***I. Non - Current receivables***	**210**		**718.891.444**	**718.891.444**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	*Long-term trade receivables*	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	*Long-term advance to suppliers*	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	*Working capital from sub-units*	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	*LT receivables from related parties*	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	*Long-term other receivables*	215		718.891.444	718.891.444
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	*Provision for bad debts*	216		-	-
II. Tài sản cố định	***II. Fixed assets***	**220**		**23.231.521.987**	**24.029.274.605**
1. Tài sản cố định hữu hình	*Tangible fixed assets*	221	8	**11.243.849.785**	**12.041.602.403**
- Nguyên giá	*- Cost*	222		99.931.711.916	99.931.711.916
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*- Accumulated depreciation*	223		(88.687.862.131)	(87.890.109.513)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	*Fixed assets of finance leasing*	224		-	-
- Nguyên giá	*- Cost*	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*- Accumulated depreciation*	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	*Intangible fixed assets*	227	8	**11.987.672.202**	**11.987.672.202**
- Nguyên giá	*- Cost*	228		14.134.262.202	14.134.262.202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*- Accumulated depreciation*	229		(2.146.590.000)	(2.146.590.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	***III. Long-term biological assets***	**230**		-	-
1.Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	*Livestock for periodic production*	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	*Immature livestock for periodic production*	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	*Mature livestock for periodic production*	233		-	-
- Nguyên giá	*- Cost*	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế	*- Accumulated depreciation*	235		-	-

Chỉ tiêu/	Item	Mã số (Code)	Thuyết minh (Note)	31/03/2026	01/01/2026
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	*Livestock for long-term one-time harvest*	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	*Long-term seasonal crops or one-time harvest*	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất sinh học dài hạn (*)	*Provision for losses of long-term biological assets*	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	***IV. Investment properties***	**240**		-	-
- Nguyên giá	*- Cost*	*241*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*- Accumulated depreciation*	*242*		-	-
V. Tài sản dài hạn dở dang	***V. Long term assets in progress***	**250**		**154.800.000**	**129.800.000**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	*Long term work in progress*	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*Long term construction in progress*	252		154.800.000	129.800.000
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	***VI. Long-term investments***	**260**		**60.110.926.449**	**60.110.926.449**
1. Đầu tư vào công ty con	*Investments in subsidiary*	261	6	61.110.926.449	61.110.926.449
2. Đầu tư vào công tư liên kết, liên doanh	*Investments in joint-venture, associates*	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Investments in other entities*	263		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	*Provision for long-term investments*	264		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*Held-to-maturity investments*	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	*Provision for long-term held-to-maturity investments*	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	***VII. Other long-term assets***	**270**		**2.297.634.694**	**2.430.965.841**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	*Long-term prepaid expenses*	271	7	2.297.634.694	2.430.965.841
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	*Deferred-tax assets*	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	*Long-term Equipment, Sparepart*	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	*Other long-term assets*	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	***TOTAL ASSETS***	**280**		**227.796.198.518**	**294.585.853.835**
NGUỒN VỐN	***RESOURCES***				-
C - NỢ PHẢI TRẢ	***C. LIABILITIES***	**300**		**94.031.685.894**	**156.404.905.634**
I. Nợ ngắn hạn	***I. Current liabilities***	**310**		**86.138.107.656**	**148.433.154.338**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	*Trade payables*	311		42.501.154.320	25.397.760.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	*Advances from customers*	312		3.480.006.686	685.116.554
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	*Dividend, profit payables*	313		117.114.750	117.114.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*Statutory obligations*	314	9	196.955.619	2.323.353.818
5. Phải trả người lao động	*Payables to employees*	315		3.185.749.290	7.454.759.323
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	*Accrued expenses*	316		14.713.130.758	35.111.473.089
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	*Payables to related parties*	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	*Payables from contruction contract*	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	*Short-term deferred revenue*	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	*Other ST payables*	320		1.919.109.779	593.164.366
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	*Short-term loan and payable for finance leasing*	321	10	18.370.777.888	75.096.301.696
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	*Provision for short-term payable*	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*Reward and welfare funds*	323		1.654.108.566	1.654.108.566
14. Quỹ bình ổn giá	*Stabilization fund*	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	*Trading Government bonds*	325		-	-
II. Nợ dài hạn	***II. Non-current liabilities***	**330**		**7.893.578.238**	**7.971.751.296**
1. Phải trả người bán dài hạn	*Long-term trade payables*	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	*Long-term advance to customers*	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	*Long-term statutory obligations*	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	*Long-term accruals*	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	*Working capital from sub-units*	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	*Long-term payables to related parties*	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	*Long-term deferred revenue*	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	*Other long-term liabilities*	338		282.500.163	282.500.163
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	*Long-term loans and debts*	339		2.731.631.000	2.875.400.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	*Convertible bond*	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	*Preference shares*	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*Deferred tax liabilities*	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	*Provision for long-term liabilities*	343		4.879.447.075	4.813.851.133
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	*The development of science and technology fund*	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	***D. OWNERS' EQUITY***	**400**		**133.764.512.624**	**138.180.948.201**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	*Contributed chartered capital*	411	11	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*Ordinary shares*	*411a*	*11*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*Preference shares*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	*Share premium*	412	11	15.753.387.350	15.753.387.350
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	*Conversion option of bond*	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	*Other equity*	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	*Treasury shares*	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	*Margin of property revaluation*	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	*Foreign exchange gain/loss*	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	*Development-investment fund*	418	11	29.020.260.148	29.020.260.148
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	*Other fund of owners' equity*	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*Undistributed earnings*	420	11	38.990.865.126	43.407.300.703

Chỉ tiêu/	Item	Mã số (Code)	Thuyết minh (Note)	31/03/2026	01/01/2026
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*Previous year undistributed earnings*	*420a*		*43.407.300.703*	*52.013.008.439*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*This year undistributed earnings*	*420b*		*(4.416.435.577)*	*(8.605.707.736)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	***TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY***	**440**		**227.796.198.518**	**294.585.853.835**

Hải Phòng, ngày 30 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP/ PREPARER	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN/ PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING	CHỦ TỊCH HĐQT/ CHAIRMAN OF BOM
Dương Thị Thu Phương	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN Nguyễn Hữu Đức	CHỦ TỊCH HĐQT Nguyễn Anh Tuấn

M.S.D.N: 0200344152 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỖ HỢP HẠ LONG (HA LONG CANFOCO)
P. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Địa chỉ: Số 71 Lê Lai, Phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Mã số thuế: 0200344752

Mẫu số: B02-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH / PROFIT AND LOSS

Quý I.2026/ Quarter I.2026

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu	Item	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2026	Quý I.2025	Lũy kế từ đầu năm 2026 đến cuối quý I năm 2026	Lũy kế từ đầu năm 2025 đến cuối quý I năm 2025
		Code	Note	Quarter I.2026	Quarter I.2025	Accumulated from beginning 2026 to QI.2026	Accumulated from beginning 2025 to QI.2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***Revenue from sale of goods and rendering of services***	**1**	**12**	**17.939.833.364**	**116.560.416.522**	**17.939.833.364**	**116.560.416.522**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	*Deductions*	2		4.714.232.248	3.217.779.543	4.714.232.248	3.217.779.543
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	***Net revenue from sale of goods and rendering of services***	**10**		**13.225.601.116**	**113.342.636.979**	**13.225.601.116**	**113.342.636.979**
4. Giá vốn hàng bán	*Costs of goods sold and services rendered*	11	13	15.381.666.563	84.119.161.603	15.381.666.563	84.119.161.603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	***Gross profit from sale of goods and rendering of services***	**20**		**(2.156.065.447)**	**29.223.475.376**	**(2.156.065.447)**	**29.223.475.376**
6. Lãi/ lỗ của oạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	*Profit/loss from the sale and liquidation of investment properties.*	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	*Income from financial activities*	22	14	10.242.912.950	27.498.631	10.242.912.950	27.498.631
8. Chi phí tài chính	*Expenses from financial activities*	23	15	651.019.400	824.770.124	651.019.400	824.770.124
- Trong đó: Chi phí đi vay	*- In which: Interest expenses*	24		*601.414.633*	*660.217.993*	*601.414.633*	*660.217.993*
9. Chi phí bán hàng	*Selling Expenses*	25	16	9.363.226.338	25.348.751.198	9.363.226.338	25.348.751.198
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	*Administration Expenses*	26	17	2.525.179.871	4.501.616.673	2.525.179.871	4.501.616.673
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 =20 +21 + 22 – (23 + 25 + 26))	***Operating profit***	**30**		**(4.452.578.106)**	**(1.424.163.988)**	**(4.452.578.106)**	**(1.424.163.988)**
12. Thu nhập khác	*Other income*	31		36.142.539	18.440.370	36.142.539	18.440.370
13. Chi phí khác	*Other expenses*	32		10	689.377.539	10	689.377.539
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	***Other profit***	**40**		**36.142.529**	**(670.937.169)**	**36.142.529**	**(670.937.169)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	***Net profit before tax***	**50**		**(4.416.435.577)**	**(2.095.101.157)**	**(4.416.435.577)**	**(2.095.101.157)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	*Current corporate income tax expense*	51			6.429.235		6.429.235
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	*Deferred corporate income tax expense*	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	***Net profit after tax***	**60**		**(4.416.435.577)**	**(2.101.530.392)**	**(4.416.435.577)**	**(2.101.530.392)**

Hải Phòng, ngày 30 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP/ PREPARER	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN/ PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING	CHỦ TỊCH HĐQT/ CHAIRMAN OF BOM
Dương Thị Thu Phương	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN Nguyễn Hữu Đức	CHỦ TỊCH HĐQT Nguyễn Anh Tuấn

M.S.D.N: 0200344752 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG (HA LONG CANFOCO) - P. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71 Lê Lai, Phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Mã số thuế: 0200344752

Mẫu số: B03-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ / CASH FLOW

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)/ Indirect Method

Quý I.2026/ Quarter I.2026

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu	Item	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
		Code	Note	Accumulated from 01-Jan-2026 to 31-March-2026	Accumulated from 01-Jan-2025 to 31-March-2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	***I. Cash flows from operating activities***				
1. Lợi nhuận trước thuế	***1. Net profit before tax***	1		**(4.416.435.577)**	**(2.095.101.157)**
2. Điều chỉnh cho các khoản	***2. Adjustments for***				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	*Depreciation and amortisation*	2		797.752.618	935.974.313
- Các khoản dự phòng	*Provision for decline in value of investments*	3		65.595.942	(912.903.349)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	*Unrealised foreign exchange losses*	4		425.710	217.727
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	*Gain from disposal of equity investments in other entities*	5		(10.242.909.950)	(6.373.075)
- Chi phí đi vay	*Interest expenses*	6		601.414.633	660.217.993
- Các khoản điều chỉnh khác	*Other adjustment*	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***3. Operating income before changes in working capital***	8		**(13.194.156.624)**	**(1.417.967.548)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	*Decrease/(increase) in receivables*	9		4.024.457.155	22.450.180.071
- Tăng, giảm hàng tồn kho	*Decrease/(increase) in inventories*	10		4.787.512.777	(6.947.245.487)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	*Increase in payables (not included interest expenses and income tax payables)*	11		(6.176.861.762)	3.829.054.591
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	*Decrease/(Increase) in prepaid expenses*	12		172.813.815	222.212.168
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	*Decrease/(Increase) in sercurities held for trading*	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	*Interest paid*	14		(641.740.034)	(667.026.707)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	*Enterprise income tax paid*	15		(1.294.682)	(918.001.495)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	*Other cash inflow from operating activities*	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	*Other cash outflow from operating activities*	17		-	(41.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***Net Cash flows from operating activities***	***20***		**(11.029.269.355)**	**16.509.705.593**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	***II. Cash flows from investing activities***				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	*Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets*	21		(1.482.171.000)	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	*Proceeds from disposals of assets*	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	*Saving deposit at Bank*	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	*Collection of loans provided to related parties and other*	24		52.133.690.856	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Payments for equity investments in other entities*	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Proceed from collection investment in other entity*	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	*Interest and dividend received*	27		10.242.909.950	6.373.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***Net Cash flows from investing activities***	***30***		**60.894.429.806**	**6.373.075**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	***III. Cash flows from financing activities***				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	*Proceeds from issuance of ordinary shares*	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	*Cash paid to return contributed capital to owners and to repurchase the company's issued shares*	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	*Proceeds from bond issuance and borrowings*	33		-	101.242.581.809
4. Tiền trả nợ gốc vay	*Payments of loan*	34		(56.869.292.808)	(123.473.802.046)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	*Payments for principal of finance lease*	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	*Dividend paid to owner*	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***Net Cash flows from financing activities***	***40***		**(56.869.292.808)**	**(22.231.220.237)**
					-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***Net cash increase/(decrease)***	**50**		**(7.004.132.357)**	**(5.715.141.569)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***Cash and cash equivalents at the beginning of the period***	**60**	1	**10.092.930.999**	**15.057.553.487**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*Exchange rate affect*	61		650	(217.727)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	***Cash and cash equivalents at the end of the period***	**70**	1	**3.088.799.292**	**9.342.194.191**

Hải Phòng, ngày 30 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP/ PREPARER	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN/ PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING	CHỦ TỊCH HĐQT/ CHAIRMAN OF BOM
Dương Thị Thu Phương	Nguyễn Hữu Đức	Nguyễn Anh Tuấn

M.S.D.N: 0200344752 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG (HA LONG CANFOCO) P. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quý I.2026/ Quarter I.2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP/ *ENTERPRISE BUSINESS HIGHLIGHTS*

1. Hình thức sở hữu vốn/ *form of capital ownership* : Công ty Cổ phần/ *Joint Stock Corporation*

2. Hình thức hoạt động/ *form of activities*

Sản xuất - Kinh doanh tổng hợp/ *Production - General business.*

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long có trụ sở chính tại: 71 Lê Lai, Phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Halong Canned Food Joint Stock Corporation's headquaters: located at 71 Le Lai, Ngo Quyen Ward, Haiphong

Công ty có 04 công ty con trực thuộc, bao gồm/ There are four Subsidiaries directly under it, consisting of:

- Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng

  Halong Canned Food One member Co.,Ltd

- Trường Mầm non Hạ Long

  Halong Kindergarten

- Công ty TNHH MTV thực phẩm Cột Đèn

  Cotden Food One member Co., Ltd

- Công ty TNHH MTV Hạ Long - Đồng Tháp

  Halong Canned Food - Dong Thap One member Co., Ltd

3. Ngành nghề kinh doanh/ *Business lines*

Sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác

Producing, processing, canning and exporting aquatic products, seafood, frozen livestock and other foods.

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG/ *ACCOUNTING INTERIM, CURRENCY*

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12

Accounting interim: As of 01/01 to 31/12

2. Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (VNĐ)

Currency: *Vietnamese Dong (VND)*

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng VNĐ được qui đổi ra VNĐ theo nguyên tắc:

Vietnamese Dong is used as the currency for accounting books and preparing financial statement. Transactions not denominated in VND are converted into VND according to the following principles:

+ Theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

The actual exchange rate at the commercial bank at the time the transaction occurred.

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Exchange rate differences arising from conversion are accounted for in financial revenue or financial activity expenses in the business results statement

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ *ACCOUNTING REGIME*

1. Nguyên tắc và chuẩn mực kế toán/ *Accounting Principle And Standards*

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ Báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thức hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

Financial Statement is made according to the historical price principle which is in line with Vietnamese Accounting Standards, Financial Statement is made as perVietnamese Corporate Accounting System promulgated under Circular 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance and Circulars guiding Corporate Accounting standard and regime of the Ministry of Finance.

2. Hình thức sổ kế toán/*Form of accounting book:*

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ để ghi sổ kế toán.

The Company applied the form of document-journalised account to

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ *SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES*

1. Tiền và các khoản tương đương tiền/ *Cash and cash equivalents*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Cash and cash equivalents include: Cash on hand, cash at bank.

2. Các khoản đầu tư tài chính/ *Financial investments*

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn/ *Short-term financial investments*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi.

Financial investments held until the due date remain no more than 12 months as of the date of reporting, such as time deposit, certificate of deposit.

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term financial investments

Các khoản đầu tư vào Công ty Con là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

The investment presented is an investment in a Subsidiary when the Company acquires control of the invested entity. Control is the power to govern the financial and operating policies of an enterprise or business activities so as to obtain benefits from its activities or business activities.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

An investment is considered to have control over the invested entity when the Company holds more than 50% of the ownership interest in that entity, unless such ownership is not associated with control. If the Company does not hold more than 50% ownership of another entity, the Company may still acquire control of the entity if it has

(i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;

More than 50% of the voting power of the entity through an arrangement with other investors;

(ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;

The power to govern the financial and operating policies of the entity under a statute or agreement;

(iii) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc

The right to appoint and remove the majority of members of the Board of managements (or an equivalent management body) of the entity; or

(iv) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

The right to vote on decisions in meetings of the Board of managements (or equivalent management body) of the entity

3. Hàng tồn kho/ *Inventory*

- Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

  Inventory is presented according to the original price and accounted by the regular declaration method.

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

  Inventory assessed principle: weighted average method.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở Báo cáo nguyên vật liệu tồn kho ở mỗi phân xưởng tại thời điểm cuối kỳ.

  Work in progress are determined by Inventory report of each workshop at the end of period.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập khi hàng bị hư hỏng, lỗi thời. Chênh lệch giữa dự phòng hàng tồn kho cần trích lập cuối kỳ và khoản dự phòng đã lập ở đầu kỳ được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

Provision for devaluation of inventories are provided when goods are damaged or out of date. The difference between the need-to-provide inventory provision at the end of the period and the provision provided at the beginning of the period is recorded as an increase or decrease in cost of goods sold during the period.

4. Tài sản cố định/ *Tangible fix asset*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng.

Tangible fixed assets are depreciated on a straight-line method

Khấu hao tài sản cố định được trích trong năm phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tangible fixed asset depreciation are recorded in the year in accordance with Circular 45/2013/TT-BTC of the Ministry of Finance

5. Chi phí chờ phân bổ/ *Prepayments*

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Prepaid expenses include short- terms and long terms in the balacne sheet. Prepaid expenses are stated at original cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives

6. Nợ phải trả/ *Payables*

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

The classification of payables such as trade payables and other payables must be implemented the following principles

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

  Trade payables include commercial payables incurred from purchase-sale transactions;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

  Other payables include non-commercial or non-trading payables.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

The Company bases on the remaining terms of payables at the reporting date to classify as long-term or short-term.

7. Vay và nợ thuê tài chính/ *Loans and finance lease liabilitie*

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Loans and finance lease liabilities include loans, are monitored detailed for each loan object, loan agreement; for the term of loan and type of foreign currency. The due loans within the next 12 months from the reporting date are presented as short-term loans and finance lease liabilities.

8. Chi phí phải trả/ *Accrued Expenses*

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Actual costs incurred in the reporting year but not yet paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents are recorded in production and business expenses of the reporting period.

9. Vốn chủ sở hữu/ *Owner'S Equity*

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Owner's contribution capital is recognized in line with the amount actually contributed by the shareholders.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Share premium is recognized according to the difference between the issue price and par value of shares upon issue, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares.

10. Doanh thu/ *Revenue*

Doanh thu của Công ty ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu bán hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

The Company's revenue recorded in the Profit and Loss report is revenue from sale of goods and rendering of services

11. Các khoản giảm trừ doanh thu/ *Revenue deductions*

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Revenue of the Corporation includes sales of products, goods, lease, others.

12. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ/ *Costs of goods sold and services rendered*

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Cost of sales is recognised based on actual incurred and match with revenue, including: cost of goods, services sold in the period, recorded according to the principle of matching with revenue and the principle of prudence.

13. Chi phí tài chính/ *Expenses from financial activities*

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Financial expenses includes interest expenses and losses from exchange differences

14. Chi phí bán hàng/ *Selling Expenses*

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm chủ yếu bao gồm các chi phí lương bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí đóng gói và vận chuyển.

Selling expenses represent the actual expenses incurred in the process of selling products, goods and service rendered of the accounting period, including: salary of sales Dept, cost of sales promotion, product introduction, packaging and shipping.

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *Administration Expenses*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và bảo hiểm cho nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê nhà máy; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71 Lê Lai, Phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Mã số thuế: 0200344752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
NOTES FOR FINANCIAL STATEMENT
Quý I.2026/ Quarter I.2026

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

SUPPLEMENT INFORMATION FOR THE DISCLOSURED ITEMS IN BALANCE SHEET AND PROFIT AND LOSS STATEMENT

1. Tiền/ Cash

		31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Tiền	*Cash*	3.088.799.292	10.092.930.999
Các khoản tương đương tiền	*Cash equivalents*	-	-
		3.088.799.292	**10.092.930.999**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term investments

		31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	*Held-to-maturity investments*	-	52.133.690.856
		-	**52.133.690.856**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Current receivables

		31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	*Trade receivables*	33.154.273.769	30.417.286.890
Trả trước cho người bán ngắn hạn	*Advances to suppliers*	8.273.369.886	7.037.414.650
Các khoản phải thu khác	*Other receivables*	7.576.687.261	14.768.481.072
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	*Provision for bad debts*	(9.837.368.042)	(9.837.368.042)
Tài sản thiếu chờ xử lý	*Shortage of assets awaiting resolution*	-	-
		39.166.962.874	**42.385.814.570**

4. Hàng tồn kho/ Inventories

		31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Hàng tồn kho	*Inventories*	110.103.883.231	114.891.396.008
- Nguyên vật liệu tồn kho	*Raw materials*	*35.672.858.538*	*45.756.984.823*
- Công cụ, dụng cụ trong kho	*Tools and supplies*	*1.703.604.130*	*1.620.460.899*
- Chi phí SXKD dở dang	*Work in progress*	*8.107.155.736*	*5.787.008.896*
- Thành phẩm tồn kho	*Finished goods*	*41.029.825.856*	*29.230.483.055*
- Hàng hóa	*Merchandises*	*18.782.737.548*	*18.658.816.371*
- Hàng hóa gửi bán	*Outward goods on consignment*	*4.807.701.423*	*13.837.641.964*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	*Provision for obsolete inventories*	(13.744.870.314)	(13.744.870.314)
		96.359.012.917	**101.146.525.694**

5. Tài sản ngắn hạn khác/ Other short-term assets

		31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	*Short-term prepaid expenses*	688.248.991	727.731.659
		2.667.648.861	**1.407.033.377**

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term investments

		31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Đầu tư vào công ty con	*Investments in subsidiaries*	61.110.926.449	61.110.926.449
- Công ty TNHH MTV Hạ Long - Đà Nẵng	*Ha Long Canfoco - Da Nang Company Limited*	*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
- Trường mầm non Hạ Long	*Ha Long Canfoco Kindergarten*	*110.926.449*	*110.926.449*
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột đèn	*Cotden Food One member Co., Ltd*	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
		61.110.926.449	**61.110.926.449**

7. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets

		31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	*Long-term prepaid expenses*	2.297.634.694	2.430.965.841
		2.297.634.694	**2.430.965.841**

8. Tài sản cố định/ Fixed Asset

(a) Tài sản cố định hữu hình/ Tangible Fixed Assets

	Nhà cửa, vật kiến trúc *Housing and Structures*	Máy móc thiết bị *Equipment and Machineries*	Phương tiện vận tải *Transportation and vehicles*	Thiết bị quản lý *Management Equipment*	Tổng cộng *Total*
Nguyên giá/ Original cost					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	32.951.252.174	63.752.762.928	3.150.513.500	77.183.314	99.931.711.916
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang					-
Mua trong kỳ			-	-	-
Xóa sổ					-
Thanh lý					-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	32.951.252.174	63.752.762.928	3.150.513.500	77.183.314	99.931.711.916
Khấu hao lũy kế/ Accumulated depreciation					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	31.862.646.266	53.734.742.245	2.215.537.688	77.183.314	87.890.109.513
Khấu hao trong kỳ	93.122.537	656.473.121	48.156.960	-	797.752.618
Thanh lý					-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	31.955.768.803	54.391.215.366	2.263.694.648	77.183.314	88.687.862.131
Giá trị còn lại/ Remaining value					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	1.088.605.908	10.018.020.683	934.975.812	-	12.041.602.403
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	995.483.371	9.361.547.562	886.818.852	-	11.243.849.785

(b) Tài sản cố định vô hình/ Intangible Fixed Assets

	Quyền sử dụng đất *Land use rights*	Phần mềm *Software*	Tổng cộng *Total*
Nguyên giá/ Original Cost			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	11.987.672.202	2.146.590.000	14.134.262.202
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	11.987.672.202	2.146.590.000	14.134.262.202
Khấu hao lũy kế/ Accumulated depreciation			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026		2.146.590.000	2.146.590.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	-	2.146.590.000	2.146.590.000
Giá trị còn lại/ Remaining value			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	11.987.672.202	-	11.987.672.202
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	11.987.672.202	-	11.987.672.202

9. Thuế và các khoản nộp nhà nước/ Statutory obligations

		31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	*Output VAT*		2 207 141 676
Thuế thu nhập cá nhân	*PIT*	122 310 128	41 566 651
Thuế khác	*Other Tax*	74 645 491	74.645.491
		196.955.619	**2.323.353.818**

10. Vay / Loan

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn / Short-term loans		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng		3 571 648 743
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	18 370 777 888	49 996 692 986
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hải Phòng		21 527 959 967
	18 370 777 888	**75 096 301 696**
Vay trung hạn / Medium-term loans		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	2 731 631 000	2 875 400 000
	2 731 631 000	**2 875 400 000**

11. Vốn chủ sở hữu/ Owners's equity

	Vốn góp của chủ sở hữu *Contributed chartered capital*	Thặng dư vốn cổ phần *Share premium*	Quỹ đầu tư phát triển *Supplementary capital reserve fund*	LNST chưa phân phối *Undistributed earnings*	Tổng cộng *Total*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**50.000.000.000**	**15.753.387.350**	**29.020.260.148**	**43.407.300.703**	**138.180.948.201**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(4.416.435.577)	(4.416.435.577)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Thưởng	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	**50.000.000.000**	**15.753.387.350**	**29.020.260.148**	**38.990.865.126**	**133.764.512.624**

12. Doanh thu/ Revenue

		Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*Sale Revenue*	17.939.833.364	115.163.206.269
Doanh thu khác	*Other sale revenue*	-	1.397.210.253
		17.939.833.364	**116.560.416.522**

13. Giá vốn hàng bán/ Cost of sale

		Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	*Cost of sale*	15.381.666.563	83.584.354.132
Giá vốn khác	*Other Cost of sale*	-	534.807.471
		15.381.666.563	**84.119.161.603**
		-	-

14. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income

		Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Lãi tiền gửi	*Interest received*	242.909.950	6.373.075
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*Dividend received*	10.000.000.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	*Other financial Income*	3.000	21.125.556
		10.242.912.950	**27.498.631**
		-	-

15. Chi phí hoạt động tài chính/ Financial Expense

		Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Lãi vay ngân hàng	*Interest expense*	601.414.633	660.217.993
Chi phí tài chính khác	*Other financial expense*	49.604.767	164.552.131
		651.019.400	**824.770.124**
		-	-

16. Chi phí bán hàng/ Selling cost

		Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Chi phí bán hàng	*Selling cost*	9.363.226.338	25.348.751.198
		9.363.226.338	**25.348.751.198**
		-	-

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ Administration expense

		Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	*Administration expense*	2.525.179.871	4.501.616.673
		2.525.179.871	**4.501.616.673**
		-	-

Hải Phòng, ngày 30 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP/ PREPARER	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN/ PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING	CHỦ TỊCH HĐQT/ CHAIRMAN OF BOM
Dương Thị Thu Phương	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN Nguyễn Hữu Đức	CHỦ TỊCH HĐQT Nguyễn Anh Tuấn

M.S.D.N: 0200344753 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG (HALONG CANFOCO) - P. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG